

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1239/QĐ-ĐHM ngày 29 tháng 09 năm 2015 của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh)

| | | |
|--------------------|----------------------------|------------------------|
| Tên chương trình: | Kinh tế | |
| Trình độ đào tạo: | Đại học | |
| Ngành đào tạo: | Kinh tế (Economics) | Mã số: 52310101 |
| Loại hình đào tạo: | Chính quy tập trung | |

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Ngành Kinh tế cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức tốt để sau này làm việc trong lĩnh vực kinh doanh và cơ quan nhà nước. Ngành Kinh tế trang bị các kỹ năng phân tích và định lượng có thể ứng dụng trong nhiều công việc. Bên cạnh đó, hiểu biết về kinh tế học cũng cần thiết để các công dân có trách nhiệm xã hội tham gia vào các tranh luận và các quyết định cộng đồng.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế cung cấp khung kiến thức vững chắc để hiểu và phân tích những vấn đề kinh tế quan trọng như lạm phát, thất nghiệp, cải cách thuế, những biến động trong tỷ giá hối đoái, năng suất lao động, khủng hoảng kinh tế, chu kỳ kinh doanh, thị trường chứng khoán, ...

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có thể làm những việc như chuyên viên ngân hàng đầu tư, chuyên viên thống kê kinh tế, nhà phân tích tài chính, ngân sách công, nhà phân tích kinh tế, chuyên gia mậu dịch, nhà môi giới bảo hiểm, chuyên viên tư vấn, giảng viên, ...

Ngoài ra, ngành Kinh tế còn cung cấp nền tảng để sinh viên học các khóa đào tạo sau đại học về kinh tế học, quản trị công, quản trị y tế, quản trị bệnh viện, quản lý đô thị, tài chính, ngân hàng và luật.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế tại Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân Kinh tế:

– Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, hiểu biết đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước; có sức khỏe tốt; có những kỹ năng làm việc tốt; có kiến thức về kinh tế và những kiến thức về chính trị, văn hóa, xã hội có liên quan trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước;

– Có năng lực độc lập suy nghĩ, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng tự học nâng cao trình độ, tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng kiến thức vào thực tiễn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế hướng đến việc đào tạo, trang bị cho sinh viên ba nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

1.2.1. Kiến thức

– Có kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ phù hợp với ngành đào tạo đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn;

– Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng Kinh tế học cũng như những kiến thức cơ bản về nền kinh tế Việt Nam để sinh viên có thể vận dụng lý thuyết kinh tế trong phân tích, giải thích những tình huống cụ thể trong thực tế.

1.2.2. Kỹ năng

– Phát triển tư duy phản biện, khả năng làm việc độc lập cũng như kỹ năng phân tích của sinh viên để sinh viên có thể phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế về mặt định tính và định lượng;

– Được trang bị những kỹ năng mềm trong suốt quá trình học tập: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng – đàm phán, kỹ năng tư duy pháp lý, ...;

– Có thể sử dụng tốt tiếng Anh phục vụ cho công việc;

– Có thể sử dụng tốt các phần mềm vi tính văn phòng;

– Được rèn luyện và trau dồi kỹ năng tự học phục vụ cho nhu cầu cập nhật kiến thức đáp ứng yêu cầu công tác và có thể học lên các bậc học cao hơn.

1.2.3. Thái độ

– Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;

– Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

– Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;

– Có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và hợp tác;

– Có đạo đức tốt, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Đồng thời, sinh viên là người có khả năng tự học, sáng tạo, có định hướng nghề nghiệp tốt;

– Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Tri thức chuyên môn

Sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế nắm vững các nguyên lý kinh tế học và những quy luật của kinh tế thị trường; hiểu biết về kinh tế và chính sách kinh tế của Việt Nam.

2.1.2. Năng lực nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế có khả năng nghiên cứu, phân tích và đề xuất chính sách kinh tế vi mô hoặc vĩ mô.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

Sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu kinh tế, đưa ra dự báo và đề xuất chính sách vi mô cho công ty hoặc chính sách vĩ mô cho cơ quan nhà nước.

2.2.2. Kỹ năng mềm

– Sinh viên được trang bị các kỹ năng như: kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm....

– Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có chuẩn đầu ra đạt năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

– Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2.3. Thái độ

2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân

– Hiểu biết và sống, làm việc theo pháp luật, có trách nhiệm đối với xã hội;

– Trung thực trong nghiên cứu, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ

– Tác phong làm việc chuyên nghiệp, thân ái với đồng nghiệp.

– Thái độ phục vụ ân cần, lịch sự, tôn trọng đối với nhân dân hoặc khách hàng.

2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc tại các đơn vị và học tập ở bậc cao hơn, cụ thể như sau:

2.4.1. Làm việc tại các Doanh nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có thể làm việc ở nhiều vị trí trong doanh nghiệp: có thể trở thành nhà phân tích số liệu, chuyên viên nghiên cứu thị trường, giám đốc nghiên cứu, nhà tư vấn doanh nghiệp, nhà tư vấn tài chính, nhà phân tích tài chính, nhà phân tích đầu tư, nhà quản lý dự án đầu tư, nhà thống kê, ... Những vị trí thuộc về lĩnh vực phân tích, dự báo, kế hoạch và nghiên cứu là những lĩnh vực đặc biệt mà doanh nghiệp thường chỉ tuyển dụng những sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế.

Việc sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế được trang bị tốt về tư duy logic, tư duy phản biện, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề ... cũng giúp sinh viên có thể nắm

bắt nhanh trong những chương trình huấn luyện của doanh nghiệp để từ đó có những bước phát triển vượt bậc trong nghề nghiệp.

2.4.2. Làm việc tại các cơ quan nhà nước

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế đặc biệt thích hợp với các vị trí công việc trong khu vực nhà nước. Rất nhiều vị trí công việc có liên quan đến các lĩnh vực thuộc Kinh tế học quản trị công, quản lý đô thị, quản trị y tế, chuyên viên phân tích ngân sách, dự báo kinh tế, kinh tế quốc tế, kinh tế đầu tư... Các cơ quan chính phủ mà sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có thể làm là các Ủy ban Nhân dân, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công thương, ...

2.4.3. Làm việc tại các tổ chức quốc tế

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế học với kết quả xuất sắc có thể làm việc tại các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB) hay Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)... Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế cũng rất thích hợp để làm việc tại một số tổ chức phi chính phủ (NGOs).

2.4.4. Làm việc tại các tổ chức nghiên cứu

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế học còn có thể tham gia làm việc tại các viện nghiên cứu như Viện Nghiên cứu Kinh tế (ERI), Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững (IESD), Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Viện Nghiên cứu phát triển (IDS), ...

2.4.5. Làm việc tại các cơ sở giáo dục và đào tạo

Những người tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế với kết quả xuất sắc có thể tham gia công tác giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học. Tuy nhiên, nếu muốn theo đuổi con đường giảng dạy và nghiên cứu thì sau khi tốt nghiệp đại học, sinh viên nên tiếp tục học tập ở bậc sau đại học.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế, sinh viên có thể tiếp tục theo học ở bậc sau đại học để lấy bằng Thạc sỹ hay Tiến sỹ về Kinh tế học hoặc những ngành có liên quan đến kinh tế ở các chương trình trong và ngoài nước. Trong nước, sinh viên có thể học các chương trình cao học trong nước tại các trường Đại học, Học viện có đào tạo sau đại học ngành Kinh tế học, hay học tại các chương trình liên kết với nước ngoài như Chương trình Cao học Việt Nam - Hà Lan đào tạo cao học Kinh tế phát triển, chương trình giảng dạy Kinh tế Fulbright đào tạo Thạc sỹ Chính sách công.

Việc tiếp tục học tập ở bậc học sau đại học cho phép người học có những cơ hội tiếp cận với những vị trí công việc thú vị khi làm việc tại các doanh nghiệp, các cơ quan khu vực công, giảng dạy hay nghiên cứu.

2.6. Các tài liệu, chương trình, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo

Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham khảo của các chương trình đào tạo của các trường đại học và chương trình uy tín trong và ngoài nước như:

- Chương trình đào tạo ngành Kinh tế của Trường đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh;
- Chương trình đào tạo ngành Kinh tế của Trường đại học Kinh tế Quốc dân;
- Chương trình đào tạo của chương trình Fulbright Việt Nam.

3. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm với 11 học kỳ.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **123 - 124** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (5 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ):

– Khối kiến thức Giáo dục Đại cương: 44 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng);

– Khối kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp: 79 - 80 tín chỉ, theo từng chuyên ngành đào tạo.

- Chuyên ngành Kinh tế học: 79 tín chỉ.
- Chuyên ngành Kinh tế Đầu tư: 80 tín chỉ.
- Chuyên ngành Kinh tế Quốc tế: 79 tín chỉ.

5. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 25 Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

– Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

– Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho chương trình đào tạo mỗi khóa;

– Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;

– Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

7. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm 10 và quy tương đương sang điểm chữ theo quy định của nhà trường.

8. Nội dung chương trình

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|--|--------------------------------|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 8.1. Kiến thức Giáo dục Đại cương | | | 44 | 44 | | |
| 8.1.1. Lý luận chính trị | | | 10 | 10 | | |
| 1. | Những NLCB CN Mac - Lênin (P1) | POLI1201 | 2 | 2 | | |
| 2. | Những NLCB CN Mac - Lênin (P2) | POLI2302 | 3 | 3 | | |
| 3. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI2201 | 2 | 2 | | |
| 4. | Đường lối CM của Đảng CSVN | POLI2301 | 3 | 3 | | |
| 8.1.2. Khoa học xã hội | | | 7 | 7 | | |
| Bắt buộc | | | 2 | 2 | | |
| 5. | Pháp luật đại cương | GLAW1201 | 2 | 2 | | |
| Tự chọn | | | 5 | 5 | | |
| 6. | Tư duy phản biện | BLAW1206 | 2 | 2 | | |
| 7. | Tâm lý học đại cương | SOCI1201 | 2 | 2 | | |
| 8. | Xã hội học đại cương | SOCI1301 | 3 | 3 | | |
| 9. | Marketing căn bản | BADM2301 | 3 | 3 | | |
| 10. | Quản trị học | BADM1301 | 3 | 3 | | |
| 8.1.3. Ngoại ngữ | | | 14 | 14 | | |
| 11. | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 | 4 | | |
| 12. | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG0406 | 4 | 4 | | |
| 13. | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | 3 | | |
| 14. | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | 3 | | |
| 8.1.4. Toán - Tin học – Khoa học tự nhiên | | | 13 | 13 | | |
| 15. | Đại số tuyến tính | MATH1309 | 3 | 3 | | |
| 16. | Giải tích | MATH1310 | 3 | 3 | | |
| 17. | Tin học đại cương | COMP0401 | 4 | 4 | | |
| 18. | Lý thuyết xác suất và thống kê | MATH1304 | 3 | 3 | | |
| 8.1.5. Giáo dục Thể chất | | | 5 | | 5 | |
| 19. | Giáo dục Thể chất 1 | PEDU1201 | 2 | | 2 | |

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|--|---|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 20. | Giáo dục Thể chất 2 (Chọn 01 trong các môn sau) | | 3 | | 3 | |
| | Bóng chuyền | PEDU1302 | | | | |
| | Bóng ném | PEDU1303 | | | | |
| | Bóng đá | PEDU1304 | | | | |
| | Bơi lội | PEDU1305 | | | | |
| | 8.1.6. Giáo dục Quốc phòng - an ninh | DEDU1801 | 8 | | 8 | |
| 21. | Giáo dục Quốc phòng | DEDU1801 | 8 | | 8 | |
| 8.2. Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp | | | 79 | 75 | 4 | |
| 8.2.1. Kiến thức cơ sở | | | 24 | 24 | | |
| 22. | Kinh tế Vi mô 1 | ECON1301 | 3 | 3 | | |
| 23. | Kinh tế Vĩ mô 1 | ECON1302 | 3 | 3 | | |
| 24. | Luật kinh doanh (Luật kinh tế) | GLAW3302 | 3 | 3 | | |
| 25. | Nguyên lý kế toán | ACCO2301 | 3 | 3 | | |
| 26. | Kinh tế lượng | ECON2304 | 3 | 3 | | |
| 27. | Lịch sử các học thuyết kinh tế | ECON2305 | 3 | 3 | | |
| 28. | Thống kê ứng dụng | MATH1311 | 3 | 3 | | |
| 29. | Tiền tệ và Ngân hàng | FINA1301 | 3 | 3 | | |
| 8.2.2. Kiến thức ngành và chuyên sâu | | | 45 | 45 | | |
| 8.2.2.1. Kiến thức chung | | | 22 | 22 | | |
| 30. | Kinh tế Vi mô 2 | ECON2301 | 3 | 3 | | |
| 31. | Kinh tế Vĩ mô 2 | ECON2302 | 3 | 3 | | |
| 32. | Kinh tế phát triển | ECON3301 | 3 | 3 | | |
| 33. | Kinh tế công | ECON3303 | 3 | 3 | | |
| 34. | Kinh tế môi trường | ECON3304 | 3 | 3 | | |
| 35. | Kinh tế quốc tế | ECON2303 | 3 | 3 | | |
| 36. | Phương pháp nghiên cứu khoa học | EDUC2401 | 4 | 4 | | |
| 8.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành | | | 23 | 23 | | |
| Chuyên ngành Kinh tế học | | | 23 | 23 | | |
| 37. | Kinh tế đô thị | ECON4310 | 3 | 3 | | |
| 38. | Kinh tế nông nghiệp và phát triển | ECON3306 | 3 | 3 | | |

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|--|---|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| | nông thôn | | | | | |
| 39. | Kinh tế học tổ chức ngành | ECON3307 | 3 | 3 | | |
| 40. | Phân tích kinh tế dự án | ECON4311 | 3 | 3 | | |
| 41. | Chính sách ngoại thương và công nghiệp | ECON4312 | 3 | 3 | | |
| 42. | Marketing địa phương và phát triển vùng | ECON3308 | 3 | 3 | | |
| 43. | Kinh tế lao động | ECON3305 | 3 | 3 | | |
| 44. | Báo cáo chuyên đề | ECON3202 | 2 | 2 | | |
| Chuyên ngành Kinh tế Đầu tư | | | 24 | 24 | | |
| 37. | Tài chính doanh nghiệp 1 | FINA2402 | 4 | 4 | | |
| 38. | Tài chính quốc tế | FINA3301 | 3 | 3 | | |
| 39. | Phân tích báo cáo tài chính | FINA3312 | 3 | 3 | | |
| 40. | Phân tích chứng khoán vốn | FINA4304 | 3 | 3 | | |
| 41. | Phân tích chứng khoán nợ | FINA4305 | 3 | 3 | | |
| 42. | Thị trường tài chính phái sinh | FINA3317 | 3 | 3 | | |
| 43. | Quản lý danh mục đầu tư | FINA3316 | 3 | 3 | | |
| 44. | Báo cáo chuyên đề | ECON3202 | 2 | 2 | | |
| Chuyên ngành Kinh tế quốc tế | | | 23 | 23 | | |
| 37. | Kinh tế quốc tế nâng cao | ECON4305 | 3 | 3 | | |
| 38. | Luật thương mại quốc tế (Laws of international trade) | BLAW4301 | 3 | 3 | | |
| 39. | Kỹ thuật (Nghịệp vụ) ngoại thương | BADM3307 | 3 | 3 | | |
| 40. | Đầu tư quốc tế | BADM3330 | 3 | 3 | | |
| 41. | Tài chính quốc tế | FINA3301 | 3 | 3 | | |
| 42. | Chính sách ngoại thương và công nghiệp | ECON4312 | 3 | 3 | | |
| 43. | Kinh doanh quốc tế | BADM3308 | 3 | 3 | | |
| 44. | Báo cáo chuyên đề | ECON3202 | 2 | 2 | | |
| 8.2.3. Thực tập và làm Khóa luận tốt nghiệp | | | 10 | 6 | 4 | |
| 45. | Thực tập tốt nghiệp | ECON4899 | 4 | | 4 | |
| 46. | Khóa luận tốt nghiệp, hoặc học 2 | ECON4699 | 6 | 6 | | |

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|--------------------------------------|--|------------|------------|------------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| | môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp | | | | | |
| Chuyên ngành Kinh tế học | | | | | | |
| 47. | Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư | BADM3321 | 3 | 3 | | |
| 48. | <i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 môn</i> | | 3 | 3 | | |
| | Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty) | ECON3309 | | | | |
| | Quản lý dự án | ECON4313 | | | | |
| Chuyên ngành Kinh tế Đầu tư: | | | | | | |
| 47. | Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư | BADM3321 | 3 | 3 | | |
| 48. | <i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 môn</i> | | 3 | 3 | | |
| | Quản trị chiến lược | BADM4301 | | | | |
| | Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty) | ECON3309 | | | | |
| Chuyên ngành Kinh tế Quốc tế: | | | | | | |
| 47. | Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư | BADM3321 | 3 | 3 | | |
| 48. | <i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 môn</i> | | 3 | 3 | | |
| | Quản trị chiến lược | BADM4301 | | | | |
| | Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty) | ECON3309 | | | | |
| Tổng cộng | | | 123 | 119 | 4 | |

9. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

(Số tín chỉ từng học kỳ không tính đến GDTC, GDQP).

| STT | Tên môn học | Mã Môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----------------|------------------------------------|------------|------------|-----------|----|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| HỌC KỲ 1 | | | 13 | 13 | | |
| 1 | Pháp luật đại cương | GLAW1201 | 2 | 2 | | |
| 2 | Đại số tuyến tính | MATH1309 | 3 | 3 | | |
| 3 | Tin học đại cương | COMP0401 | 4 | 4 | | |
| 4 | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 | 4 | | |
| 5 | Giáo dục Thể chất 1 | PEDU1201 | 2 | | 2 | |
| HỌC KỲ 2 | | | 12 | 12 | | |
| 1 | Những NLCB của CN Mác - Lênin (P1) | POLI1201 | 2 | 2 | | |

| STT | Tên môn học | Mã Môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú | |
|-----------------|---|----------------------|------------|-----------|----|---------|----------|
| | | | TC | LT | TH | | |
| 2 | Giải tích | MATH1310 | 3 | 3 | | | |
| 3 | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG0406 | 4 | 4 | | | |
| 4 | Kinh tế Vi mô 1 | ECON1301 | 3 | 3 | | | |
| 5 | Giáo dục Thể chất 2: <i>Chọn 01 trong các môn sau</i> | | 3 | | 3 | | |
| | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền) | | | | | | PEDU1302 |
| | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng ném) | | | | | | PEDU1303 |
| | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá) | | | | | | PEDU1304 |
| | Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội) | | | | | | PEDU1305 |
| 6 | Giáo dục Quốc phòng | DEDU1801 | 8 | | 8 | | |
| HỌC KỲ 3 | | | 12 | 12 | | | |
| 1 | Những NLCB của CN Mác - Lênin (P2) | POLI2302 | 3 | 3 | | | |
| 2 | Kinh tế Vi mô 1 | ECON1302 | 3 | 3 | | | |
| 3 | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | 3 | | | |
| 4 | Nguyên lý kế toán | ACCO2301 | 3 | 3 | | | |
| HỌC KỲ 4 | | | 13 | 13 | | | |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI2201 | 2 | 2 | | | |
| 2 | Kinh tế Vi mô 2 | ECON2301 | 3 | 3 | | | |
| 3 | Lý thuyết xác suất và thống kê | MATH1304 | 3 | 3 | | | |
| 4 | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | 2 | | | |
| 5 | Môn tự chọn 1: <i>chọn 1 trong 2 môn sau:</i> | | 2 | 2 | | | |
| | 5.1 | Tư duy phản biện | | | | | BLAW1206 |
| | 5.2 | Tâm lý học đại cương | | | | | SOCI1201 |
| HỌC KỲ 5 | | | 15 | 15 | | | |
| 1 | Đường lối CM của Đảng CSVN | POLI2301 | 3 | 3 | | | |
| 2 | Kinh tế Vi mô 2 | ECON2302 | 3 | 3 | | | |
| 3 | Kinh tế lượng | ECON2304 | 3 | 3 | | | |
| 4 | Tiền tệ và Ngân hàng | FINA1301 | 3 | 3 | | | |
| 5 | Môn tự chọn 2 (<i>chọn 1 trong 3 môn sau:</i>) | | 3 | 3 | | | |
| | 5.1 | Xã hội học đại cương | | | | | SOCI1301 |
| | 5.2 | Marketing căn bản | | | | | BADM2301 |
| | 5.3 | Quản trị học | | | | | BADM1301 |
| HỌC KỲ 6 | | | 13 | 13 | | | |

| STT | Tên môn học | | Mã Môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|------------------------------------|---|--|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | | TC | LT | TH | |
| 1 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | | ECON2305 | 3 | 3 | | |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | | EDUC2401 | 4 | 4 | | |
| 3 | Kinh tế quốc tế | | ECON2303 | 3 | 3 | | |
| 4 | Thống kê ứng dụng | | MATH1311 | 3 | 3 | | |
| CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ HỌC | | | | | | | |
| HỌC KỲ 7 | | | | 12 | 12 | | |
| 1 | Kinh tế phát triển | | ECON3301 | 3 | 3 | | |
| 2 | Luật kinh doanh (Luật kinh tế) | | GLAW3302 | 3 | 3 | | |
| 3 | Kinh tế lao động | | ECON3305 | 3 | 3 | | |
| 4 | Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn | | ECON3306 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 8 | | | | 12 | 12 | | |
| 1 | Kinh tế công | | ECON3303 | 3 | 3 | | |
| 2 | Kinh tế môi trường | | ECON3304 | 3 | 3 | | |
| 3 | <i>Môn thay thế KLTN 1:</i> Thiết lập và thẩm định dự án | | BADM3321 | 3 | 3 | | |
| 4 | Kinh tế học tổ chức ngành | | ECON3307 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 9 | | | | 11 | 11 | | |
| 1 | <i>Môn thay thế KLTN 2 : Chọn 1 trong 02 môn</i> | | | 3 | 3 | | |
| | 1.1 | Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty) | ECON3309 | | | | |
| | 1.2 | Quản lý dự án | ECON4313 | | | | |
| 2 | Kinh tế đô thị | | ECON4310 | 3 | 3 | | |
| 3 | Marketing địa phương và phát triển vùng | | ECON3308 | 3 | 3 | | |
| 4 | Báo cáo chuyên đề | | ECON3202 | 2 | 2 | | |
| HỌC KỲ 10 | | | | 6 | 6 | | |
| 1 | Phân tích kinh tế dự án | | ECON4311 | 3 | 3 | | |
| 2 | Chính sách ngoại thương và công nghiệp | | ECON4312 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 11 | | | | 10 | 6 | 4 | |
| 1 | Thực tập tốt nghiệp | | ECON4899 | 4 | | 4 | |
| 2 | Khóa luận tốt nghiệp | | ECON4699 | 6 | 6 | | |
| CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ | | | | | | | |
| HỌC KỲ 7 | | | | 13 | 13 | | |

| STT | Tên môn học | | Mã Môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-------------------------------------|--|--|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | | TC | LT | TH | |
| 1 | Kinh tế phát triển | | ECON3301 | 3 | 3 | | |
| 2 | Luật kinh doanh (Luật kinh tế) | | GLAW3302 | 3 | 3 | | |
| 3 | Tài chính doanh nghiệp 1 | | FINA2402 | 4 | 4 | | |
| 4 | Tài chính quốc tế | | FINA3301 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 8 | | | | 12 | 12 | | |
| 1 | Kinh tế công | | ECON3303 | 3 | 3 | | |
| 2 | Kinh tế môi trường | | ECON3304 | 3 | 3 | | |
| 3 | <i>Môn thay thế KLTN 1:</i> Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư | | BADM3321 | 3 | 3 | | |
| 4 | Phân tích báo cáo tài chính | | FINA3312 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 9 | | | | 8 | 8 | | |
| 1 | Môn thay thế KLTN 2: <i>Chọn 1 trong 02 môn</i> | | | 3 | 3 | | |
| | 1.1 | Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty) | ECON3309 | | | | |
| | 1.2 | Quản trị chiến lược | BADM4301 | | | | |
| 2 | Phân tích chứng khoán nợ | | FINA4305 | 3 | 3 | | |
| 3 | Báo cáo chuyên đề | | ECON3202 | 2 | 2 | | |
| HỌC KỲ 10 | | | | 9 | 9 | | |
| 1 | Phân tích chứng khoán vốn | | FINA4304 | 3 | 3 | | |
| 2 | Thị trường tài chính phái sinh | | FINA3317 | 3 | 3 | | |
| 3 | Quản lý danh mục đầu tư | | FINA3316 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 11 | | | | 10 | 6 | 4 | |
| 1 | Thực tập tốt nghiệp | | ECON4899 | 4 | | 4 | |
| 2 | Khóa luận tốt nghiệp | | ECON4699 | 6 | 6 | | |
| CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ | | | | | | | |
| HỌC KỲ 7 | | | | 12 | 12 | | |
| 1 | Kinh tế phát triển | | ECON3301 | 3 | 3 | | |
| 2 | Luật kinh doanh (Luật kinh tế) | | GLAW3302 | 3 | 3 | | |
| 3 | Kinh tế quốc tế nâng cao | | ECON4305 | 3 | 3 | | |
| 4 | Luật thương mại quốc tế | | BLAW4301 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 8 | | | | 12 | 12 | | |
| 1 | Kinh tế công | | ECON3303 | 3 | 3 | | |

| STT | Tên môn học | | Mã Môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|------------------|---|--|------------|------------|----------|----------|---------|
| | | | | TC | LT | TH | |
| 2 | Kinh tế môi trường | | ECON3304 | 3 | 3 | | |
| 3 | Môn thay thế KLTN 1: Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư | | BADM3321 | 3 | 3 | | |
| 4 | Tài chính quốc tế | | FINA3301 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 9 | | | | 8 | 8 | | |
| 1 | <i>Môn thay thế KLTN 2: Chọn 1 trong 02 môn</i> | | | | | | |
| | 1.1 | Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty) | ECON3309 | 3 | 3 | | |
| | 1.2 | Quản trị chiến lược | BADM4301 | | | | |
| 2 | Kỹ thuật (Nghị vụ) ngoại thương | | BADM3307 | 3 | 3 | | |
| 3 | Báo cáo chuyên đề | | ECON3202 | 2 | 2 | | |
| HỌC KỲ 10 | | | | 9 | 9 | | |
| 1 | Kinh doanh quốc tế | | BADM3308 | 3 | 3 | | |
| 2 | Chính sách ngoại thương và công nghiệp | | ECON4312 | 3 | 3 | | |
| 3 | Đầu tư quốc tế | | BADM3330 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 11 | | | | 10 | 6 | 4 | |
| 1 | Thực tập tốt nghiệp | | ECON4899 | 4 | | 4 | |
| 2 | Khóa luận tốt nghiệp | | ECON4699 | 6 | 6 | | |

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Danh mục môn học tương đương & thay thế

| STT | Các chương trình cũ | | | | Chương trình mới | | | |
|---|---------------------|------------|------------|----|---------------------|------------|------------|----|
| | Tên môn học cũ | Mã Môn học | Số tín chỉ | | Tên môn học mới | Mã Môn học | Số tín chỉ | |
| | | | LT | TH | | | LT | TH |
| DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG | | | | | | | | |
| 1. | Tin học đại cương | COMP1401 | 2 | 1 | Tin học đại cương | COMP0401 | 4 | |
| 2. | Tiếng Anh căn bản 1 | GENG1401 | 4 | | Tiếng Anh căn bản 3 | GENG0403 | 4 | |
| 3. | Tiếng Anh căn bản 2 | GENG1402 | 4 | | Tiếng Anh căn bản 4 | GENG0404 | 4 | |

| STT | Các chương trình cũ | | | | Chương trình mới | | | |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------|------------|----|---|------------|------------|----|
| | Tên môn học cũ | Mã Môn học | Số tín chỉ | | Tên môn học mới | Mã Môn học | Số tín chỉ | |
| | | | LT | TH | | | LT | TH |
| 4. | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG1403 | 4 | | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 | |
| 5. | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG1404 | 4 | | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG0406 | 4 | |
| 6. | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG2317 | 3 | | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | |
| 7. | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG2318 | 3 | | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | |
| 8. | Kinh tế nông nghiệp | ECON4302 | 3 | | Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn | ECON3306 | 3 | |
| 9. | Tài chính doanh nghiệp 1 | FINA3319 | 3 | | Tài chính doanh nghiệp 1 | FINA2402 | 4 | |
| 10. | Quản trị tài chính 1 | FINA3402 | 4 | | | | | |
| 11. | Toán cao cấp (C1) | MATH1301 | 3 | | Giải tích | MATH1310 | 3 | |
| 12. | Toán cao cấp (C2) | MATH1306 | 3 | | Đại số tuyến tính | MATH1309 | 3 | |
| 13. | Nguyên lý thống kê kinh tế | ECON3302 | 3 | | Thống kê ứng dụng | MATH1311 | 3 | |
| 14. | Tài chính - Tiền tệ | FINA2401 | 4 | | Tiền tệ và Ngân hàng | FINA1301 | 3 | |
| 15. | Luật đầu tư | BLAW3307 | 3 | | Luật kinh doanh (Luật kinh tế) | GLAW3302 | 3 | |
| DANH MỤC MÔN HỌC ĐỔI TÊN MÔN | | | | | | | | |
| 16. | Mua bán và sáp nhập công ty | ECON3309 | 3 | | Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty) | ECON3309 | 3 | |
| 17. | Kỹ thuật ngoại thương | BADM3307 | 3 | | Kỹ thuật (Ngh nghiệp vụ) ngoại thương | BADM3307 | 3 | |

10.2. Tiết giảng quy đổi

01 tín chỉ (tc) = 15 tiết học lý thuyết
= 30 - 45 tiết thảo luận

- = 30 giờ chuẩn bị cá nhân
- = 40 - 90 giờ thực tập tại cơ sở
- = 45 - 60 giờ làm tiểu luận, Khóa luận tốt nghiệp

10.3. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học.

10.4. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học

Trên cơ sở chương trình đào tạo, các giảng viên biên soạn đề cương môn học chi tiết với một số điểm cần lưu ý:

- Việc triển khai các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;

- Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;

- Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn hàng năm có thể được thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;

- Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

- Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

10.5. Định hướng phương pháp dạy học

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học, có giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

10.6. Định hướng đánh giá

- Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.

- Tổ chức thi kết thúc môn học theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

- Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

10.7. Đối với các môn tiếng Anh

- Sau khi trúng tuyển, sinh viên sẽ tham gia kiểm tra trình độ Tiếng Anh đầu vào để xác định học mức độ tiếng Anh phù hợp.
- Miễn, giảm môn học Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.
- Chuẩn đầu ra Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.

10.8. Tốt nghiệp

Ngoài môn thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế Khóa luận khi hội đủ điều kiện tại “**Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ**” ban hành kèm theo Quyết định số 561/QĐ-ĐHM ngày 08 tháng 08 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 789/QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 08 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, và quy định của Khoa.

10.8.1. Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- Có điểm trung bình chung học tập đạt từ 7,0 trở lên;
- Có sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn để làm Khóa luận tốt nghiệp.

10.8.2. Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế Khóa luận:

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ.

11. Đề cương chi tiết các môn học (đính kèm chương trình)

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc